

ĐẶC TRƯNG THỂ HIỆN GIỚI CỦA HỌC SINH ĐỒNG TÍNH NAM VÀ ĐỒNG TÍNH NỮ TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Sơn

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nguyễn Thị Vân

TÓM TẮT

Trường học an toàn, thân thiện và bình đẳng giới là xu hướng tất yếu của một nền giáo dục. Tuy nhiên, học sinh thuộc nhóm LGBTQ+ vẫn còn gặp nhiều khó khăn về tâm lý do sự kỳ thị của bạn học và giáo viên. Sự kỳ thị này chủ yếu đến từ hình thức thể hiện giới tính của các em. Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu cách thể hiện giới của học sinh, từ đó hỗ trợ các em có cách thể hiện phù hợp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi về các hình thức thể hiện giới, mục đích và các yếu tố ảnh hưởng đến việc thể hiện giới trên 250 học sinh THPT. Kết quả sẽ được so sánh giữa 4 nhóm đồng tính nam, đồng tính nữ, dị tính nam và dị tính nữ. Học sinh đồng tính nữ thường thể hiện giới giống với nam giới hơn so với học sinh dị tính nữ và học sinh đồng tính nam thường thể hiện giới giống với nữ giới hơn so với học sinh dị tính nam. Yếu tố chính ảnh hưởng đến sự thể hiện giới ở học sinh đồng tính nam và đồng tính nữ là cảm xúc của chính bản thân học sinh.

Từ khóa: *Thể hiện giới; Học sinh THPT; LGBTQ+.*

Ngày nhận bài: 14/9/2020; Ngày duyệt đăng bài: 25/5/2021.

1. Đặt vấn đề

Bản dạng giới (gender identity) là một yếu tố trong tính dục, thể hiện cảm nhận về giới tính của một người. Bản dạng giới không nhất thiết phải trùng với giới tính sinh học. Bản dạng giới cũng độc lập với xu hướng tính dục, vì bản dạng giới liên quan tới việc một người nghĩ mình thuộc giới tính nào, còn xu hướng tính dục liên quan tới việc một người cảm thấy hấp dẫn với ai như người đồng tính (thích người cùng giới tính), người dị tính (thích người

khác giới tính). Đồng tính nam (gay) là một người có giới tính sinh học là nam, vẫn nghĩ mình là nam giới và bị hấp dẫn bởi nam giới. Dị tính nam là một người có giới tính sinh học là nam và bị hấp dẫn bởi nữ giới. Đồng tính nữ (lesbian/les) là một người có giới tính sinh học là nữ, vẫn nghĩ mình là nữ giới và bị hấp dẫn bởi nữ giới. Dị tính nữ là một người có giới tính sinh học là nữ và bị hấp dẫn bởi nam giới.

Thể hiện giới (gender expression) là những cách mà một người truyền đạt bản sắc giới tính của bản thân cho người khác biết. Bản sắc giới tính của một người có thể được biểu đạt qua kiểu tóc, quần áo, dáng đi/tư thế và trang điểm. Thể hiện giới là cách một người mong muốn được người khác hiểu về giới tính của họ (Viện Xã hội học và Viện Nghiên cứu xã hội, 2011). Thể hiện giới còn là cách một người bày tỏ công khai giới tính của bản thân. Điều này có thể bao gồm hành vi, ngôn ngữ cơ thể và giao tiếp. Kể cả những yếu tố như tên biệt danh và đại từ danh xưng cũng là những cách phổ biến để thể hiện giới (Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và dân số, 2011).

Học sinh thuộc cộng đồng LGBTQ+(¹) nói chung, học sinh đồng tính nam và học sinh đồng tính nữ nói riêng thể hiện giới với các mục đích như tìm kiếm cộng đồng hay khẳng định bản thân. Một số nghiên cứu cho thấy việc thể hiện giới cũng là cách các em tìm kiếm bình đẳng giới và chống lại việc bị kỳ thị (Gill Foundation, 2014; Ontario Human Rights, 2016). Vì vậy, học sinh đồng tính nam và học sinh đồng tính nữ sẽ có những cách thể hiện giới khác biệt so với nhóm học sinh dị tính.

Có nhiều cách để thể hiện giới ở học sinh LGBTQ+. Freitas và cộng sự (1996) ghi nhận rằng các thành viên của cộng đồng LGBT thường sẽ thể hiện giới của mình qua trang sức, tướng đi và ánh mắt giao tiếp (Masten và A.S., 2001). Carroll và Gilroy (2002) nhận thấy học sinh thể hiện giới qua ngoại hình (phong cách ăn mặc, trang phục, trang sức) và cử chỉ (tư thế ngồi, kiểu cơ thể, dáng đi). Nicholas (2004) khẳng định yếu tố ánh mắt vừa đóng vai trò phát tín hiệu để tìm kiếm bạn cùng giới vừa là cách thể hiện bạn dạng giới. Kulick cho rằng việc sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng đồng tính nam và đồng tính nữ thể hiện rõ quan điểm của họ về chính bản thân cũng như mô tả về những khía cạnh cuộc sống (Kulick, 2000).

Tuy nhiên, việc thể hiện giới ở trường học còn chứa đựng nhiều nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý của học sinh. Một nghiên cứu về sức khỏe học đường tại Hoa Kỳ ghi nhận 34% học sinh trung học đồng tính nữ, đồng tính nam và lưỡng tính có khả năng bị bắt nạt ở trường cao hơn so với 19% thanh niên dị tính (Nicholas, 2004). Một nghiên cứu quốc gia khác ở Hoa Kỳ trên nhóm học sinh LGBT cũng cho thấy 89% số học sinh đã trải qua ít nhất một hình thức bị bắt nạt học đường; cụ thể, 67% là nạn nhân vì xu hướng tính dục

và 60% vì thể hiện giới (Kulick, 2000). Tại Việt Nam, nghiên cứu về quan điểm xã hội đối với đồng tính và hôn nhân đồng giới của Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (2011) cho thấy, phần lớn người dân đang có kiến thức sai về đồng tính hoặc có thái độ tiêu cực về đồng tính như: 48% số người tham gia đồng ý rằng đồng tính có thể chữa được, 57% cho rằng đồng tính là trào lưu xã hội, 62% cho rằng người đồng tính không thể sinh con và đặc biệt 77% số người trả lời cho rằng họ sẽ thất vọng nếu con là người đồng tính và 58% sẽ ngăn cản con chơi với người đồng tính (dẫn theo Kann và cộng sự, 2015).

Đặc biệt có nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, không chỉ có học sinh mà cả giáo viên cũng có hành vi bạo lực và phân biệt đối xử với học sinh thuộc cộng đồng LGBT. Nghiên cứu về bạo lực học đường của Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và dân số cho thấy 40,7% số người LGBT đã từng bị bạo lực và phân biệt đối xử ở trường học, 13,2% bị bạo lực bởi các thầy cô giáo trong trường. Nghiên cứu này cũng cung cấp thêm một số thông tin về bối cảnh của bạo lực: tuổi trung bình lần đầu bị bạo lực là 12,39 tuổi, 15% bị bạo lực hàng ngày, thời gian diễn ra phổ biến nhất là giờ nghỉ giải lao, địa điểm là trong chính lớp học, với nguyên nhân hàng đầu là cách ăn mặc, đi đứng (Greytak và cộng sự, 2016).

Trường học an toàn, thân thiện và bình đẳng giới là xu hướng tất yếu của một nền giáo dục tiên tiến và hiện đại. Điều 15 trong Luật Giáo dục năm 2019 (Luật số 43/2019/QH14) quy định: “*Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu và khả năng khác nhau của người học; bảo đảm quyền học tập bình đẳng, chất lượng giáo dục, phù hợp với nhu cầu, đặc điểm và khả năng của người học; tôn trọng sự đa dạng, khác biệt của người học và không phân biệt đối xử*”.

Vậy nên, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu là tìm hiểu về cách bộc lộ bản thân, mục đích và những yếu tố ảnh hưởng đến việc thể hiện giới ở học sinh đồng tính nam và đồng tính nữ THPT. Từ đó, nghiên cứu tìm ra những định hướng hỗ trợ tâm lý học đường để các em có thể thể hiện giới của mình mà vẫn phù hợp với cộng đồng xã hội và môi trường học đường, tạo tiền đề nhằm đề xuất các biện pháp hỗ trợ tâm lý cho học sinh, góp phần xây dựng môi trường học đường an toàn, thân thiện, tích cực.

2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

2.1. Địa bàn và khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu bao gồm 250 khách thể là học sinh tại các trường THPT trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, trải đều từ các quận trung tâm đến các huyện ngoại thành.

Khách thể trong nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện. Trước tiên, chúng tôi liên hệ với giáo viên tại các trường được chọn trong nghiên cứu để tìm hiểu số lượng học sinh đồng tính nam và đồng tính nữ tại các trường này. Sau đó, các em học sinh đưa ra quyết định đồng ý tham gia nghiên cứu sau khi được giáo viên giới thiệu về nghiên cứu. Chúng tôi thực hiện thu thập dữ liệu tại trường với tỷ lệ xấp xỉ 1 học sinh nam : 1 học sinh nữ; 1 học sinh đồng tính nam : 2 học sinh dị tính nam và 1 học sinh đồng tính nữ : 4 học sinh dị tính nữ (theo điều tra dân số hàng năm của Văn phòng Thống kê Quốc gia Anh Quốc (2018), tỷ lệ đồng tính nam so với đồng tính nữ trong dân số là 2 : 1). Danh tính học sinh tham gia nghiên cứu được bảo mật. Đặc điểm nhóm khách thể được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm khách thể nghiên cứu

Đặc điểm	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
Khối lớp	Lớp 10	102	40,8
	Lớp 11	84	33,6
	Lớp 12	64	25,6
Giới tính sinh học	Nam giới	139	55,6
	Nữ giới	111	44,4
Xu hướng tính dục	Dị tính nam	94	37,6
	Đồng tính nam	45	18,0
	Dị tính nữ	88	35,2
	Đồng tính nữ	23	9,2

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp điều tra bằng bảng hỏi định lượng trên nhóm khách thể là học sinh THPT. Học sinh tự hoàn thành bảng hỏi.

Bảng hỏi gồm 3 phần, được xây dựng và tổng hợp dựa trên lý thuyết về thể hiện bản dạng giới và các yếu tố ảnh hưởng của Freitas và cộng sự (1996); Carroll và Gilroy (2002); Nicholas (2004) và Kulick (2000). Cụ thể:

- Phần A: Cách thể hiện giới ở học sinh qua ngoại hình (bao gồm trang phục, phụ kiện và kiểu tóc); qua cử chỉ (bao gồm hành động, tương đi, ánh mắt, tín hiệu và cách ngồi); qua ngôn ngữ (bao gồm đại từ nhân xưng, chủ đề

nói, tông giọng và các từ ngữ đặc trưng/thuật ngữ). Thang đo được thiết kế dưới hình thức Likert 5 mức độ với 5- Rất thường xuyên; 4- Thường xuyên; 3- thỉnh thoảng; 2- Hiếm khi; 1- Không bao giờ.

- Phần B: Mục đích thể hiện giới ở học sinh đồng tính nam và đồng tính nữ bao gồm để mọi người chấp nhận; để đòi hỏi sự bình đẳng giới; để tìm kiếm bạn bè cùng giới; để thể hiện năng lực của mình và để thể hiện tính cách của mình. Thang đo được thiết kế dưới hình thức Likert 5 mức độ với 5- Rất đồng ý; 4- Đồng ý; 3- Bình thường; 2- Không đồng ý; 1- Rất không đồng ý.

- Phần C: Các yếu tố ảnh hưởng đến thể hiện giới ở học sinh đồng tính nam và đồng tính nữ, bao gồm văn hóa - xã hội, truyền thống; gia đình (cha mẹ, ông bà và họ hàng); nhà trường (thầy cô, giám thị, ban giám hiệu); bạn cùng lớp, cùng trường và cảm xúc của học sinh. Thang đo được thiết kế dưới hình thức Likert 5 mức độ với 5- Rất nhiều; 4- Nhiều; 3- Trung bình; 2- Ít; 1- Không bao giờ.

Số câu hỏi và độ tin cậy Alpha của Cronbach của mỗi thang đo được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Độ tin cậy các thang đo trong nghiên cứu

Thang đo	Số câu hỏi	Hệ số Alpha của Cronbach
Thể hiện giới qua ngoại hình	4	0,76
Thể hiện giới qua cử chỉ	4	0,87
Thể hiện giới qua ngôn ngữ	4	0,71
Tổng thang đo thể hiện giới	12	0,90
Mục đích thể hiện giới	5	0,84
Các yếu tố ảnh hưởng	5	0,86

Như vậy, hệ số Alpha của Cronbach của tất cả các thang đo đều cao hơn 0,7 cho thấy công cụ bảng hỏi trong nghiên cứu có độ tin cậy.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cách thức thể hiện giới của học sinh đồng tính

Các hình thức thể hiện giới của học sinh THPT được phân thành 3 nhóm: thể hiện qua ngoại hình, qua cử chỉ và qua ngôn ngữ trong các bảng 3, 4 và 5.

a. Thể hiện giới qua ngoại hình

Nhìn chung, thể hiện giới qua ngoại hình của học sinh đồng tính nữ ($M = 2,79$) nghiêng về phía nam tính nhiều hơn so với học sinh dị tính nữ ($M = 1,44$) ($p < 0,001$). Tương tự, thể hiện giới qua ngoại hình của học sinh đồng tính nam ($M = 1,63$) nghiêng về nữ tính nhiều hơn so với học sinh dị tính nam ($M = 1,18$) ($p < 0,001$). Cụ thể:

Bảng 3: Thể hiện giới qua ngoại hình

Thể hiện giới qua ngoại hình	Dị tính nam	Đồng tính nam	Dị tính nữ	Đồng tính nữ	Giá trị p (*)
	Trung bình (độ lệch chuẩn)				
Tôi thường mặc trang phục của giới tính đối lập ở nhà	1,02 (0,14)	1,27 (0,94)	1,75 (0,96)	3,17 (1,56)	Dị tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,376 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,01 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,001
Tôi thường mặc trang phục của giới tính đối lập ở nơi công cộng	1,00 (0,0)	1,36 (1,01)	1,52 (0,79)	3,35 (1,58)	Dị tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,06 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,656 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,001
Tôi thường dùng phụ kiện của giới tính đối lập (VD: nữ dùng áo bó thu gọn ngực; nam dùng kẹp tóc, băng-đô)	1,00 (0,0)	1,36 (0,86)	1,07 (0,33)	2,17 (1,44)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,867 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,006 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,04 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,001
Tôi thường để kiểu tóc của giới tính đối lập (VD: nam để	1,68 (0,97)	2,56 (1,5)	1,43 (0,89)	2,48 (1,53)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,44 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,01 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001

tóc dài và nữ để tóc ngắn sát)					Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,99
Trung bình tiêu mục	1,18 (0,25)	1,63 (0,85)	1,44 (0,52)	2,79 (1,23)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,02 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,342 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: < 0,001

Ghi chú: (*): Kiểm định Post-Hoc Tukey HSD.

- Xu hướng mặc trang phục như nam giới ở nhà ($M = 3,17$), ở nơi công cộng ($M = 3,35$) của học sinh đồng tính nữ cao hơn rất nhiều so với học sinh nữ dị tính, điểm trung bình lần lượt là 1,75 và 1,52 (đều có $p < 0,001$). Ngược lại, chúng tôi không tìm thấy sự khác biệt về xu hướng mặc trang phục của nữ giới ở nhà và nơi công cộng của học sinh dị tính nam và đồng tính nam (p lần lượt là 0,376 và 0,06).

- Ở học sinh đồng tính nữ, việc thể hiện giới tính qua hình thức trang phục của giới đối lập tại nhà, tại nơi công cộng, sử dụng phụ kiện của giới đối lập là cách thể hiện giới phổ biến nhất và với tần suất cao nhất ($p < 0,05$).

Trong một nghiên cứu thăm dò trên 123 người được khảo sát, Carroll và Gilroy (2002) nhận thấy những nhóm học sinh khác nhau sẽ thể hiện giới qua phong cách, trang sức và trang phục phù hợp.

Các nghiên cứu khác nhau cho thấy, việc thể hiện giới qua ngoại hình đặc biệt là trang phục có thể là yếu tố nguy cơ của bạo lực học đường (Joseph và cộng sự, 2012). Việc nam sinh có cách ăn mặc, trang điểm giống như nữ giới có thể dẫn đến tình trạng các em bị bắt nạt bởi bạn học. Ngoài ra, qua phỏng vấn sâu, chúng tôi cũng nhận thấy sự khó khăn về mặt cảm xúc đối với các em học sinh đồng tính nữ khi mặc trang phục của nữ giới (váy, áo dài). Một số đặc thù về nội quy trường học như đồng phục, kiểu tóc phần nào ảnh hưởng đến việc thể hiện giới qua ngoại hình cơ thể của học sinh đồng tính.

b. Thể hiện giới qua cử chỉ

Học sinh đồng tính nữ có tần suất thể hiện giới qua cử chỉ của nam giới ($M = 3,15$) cao hơn nhiều so với các em dị tính nữ ($M = 1,86$) ($p < 0,001$). Tương tự như vậy, học sinh đồng tính nam có tần suất thể hiện giới qua cử chỉ của nữ giới ($M = 3,01$) cao hơn học sinh dị tính nam ($M = 1,36$) ($p < 0,001$). Tuy nhiên, không có sự khác biệt giữa nhóm đồng tính nam và đồng tính nữ ($p = 0,902$). Cụ thể:

- Cả học sinh đồng tính nữ và đồng tính nam đều có tần suất ngời theo cách của giới tính đối lập thường xuyên nhất với điểm trung bình lần lượt là 3,61 và 3,31, trong khi đó, học sinh dị tính nữ là 1,89 và học sinh dị tính nam là 1,53 (đều có $p < 0,001$).

- Tương đi của nam giới ($M = 3,30$) là cách thức để học sinh đồng tính nữ thể hiện giới của mình so với học sinh dị tính nữ ($M = 1,84$) ($p < 0,001$).

- Bên cạnh đó, học sinh đồng tính nam thể hiện hành động tay của nữ giới ($M = 3,04$) nhiều hơn so với học sinh dị tính nam ($M = 1,45$) ($p < 0,001$).

- Học sinh đồng tính nam thể hiện giới của mình qua ánh mắt, tín hiệu mắt của nữ giới ($M = 2,96$) so với học sinh nam dị tính ($M = 1,30$) ($p < 0,001$).

- Nghiên cứu không nhận thấy sự khác biệt về mức độ thể hiện giới qua cử chỉ giữa hai nhóm đồng tính nam và đồng tính nữ.

Bảng 4: Thể hiện giới qua cử chỉ

Thể hiện giới qua cử chỉ	Dị tính nam	Đồng tính nam	Dị tính nữ	Đồng tính nữ	Giá trị p (*)
	Trung bình (độ lệch chuẩn)				
Tôi thường thể hiện các hành động tay như giới tính đối lập	1,45 (0,92)	3,04 (1,29)	1,84 (0,91)	3,17 (1,47)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,06 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,963
Tôi thường dùng tương đi của giới tính đối lập	1,15 (0,36)	2,73 (1,32)	1,84 (0,83)	3,30 (1,58)	Dị tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,07
Tôi thường dùng ánh mắt, tín hiệu mắt của giới tính đối lập	1,30 (0,72)	2,96 (1,38)	1,89 (1,14)	2,52 (1,47)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,002 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001

					Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,06 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,407
Tôi thường có cách ngồi của giới tính đối lập (ví dụ như: nam ngồi khép nép, nữ ngồi thoải mái)	1,53 (0,83)	3,31 (1,50)	1,89 (0,94)	3,61 (1,37)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,11 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,699
Trung bình tiêu mục	1,36 (0,54)	3,01 (1,16)	1,86 (0,67)	3,15 (1,20)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,002 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,902

Ghi chú: (*): Kiểm định Post-Hoc Tukey HSD.

Chúng tôi nhận thấy tần suất thể hiện giới của học sinh đồng tính nam và đồng tính nữ qua cử chỉ là cao nhất so với hình thức thể hiện qua ngoại hình và ngôn ngữ. Thể hiện qua cử chỉ có thể được điều chỉnh trong bối cảnh phù hợp và không mang tính nguy cơ cao như việc thể hiện qua ngoại hình.

Freitas và cộng sự (1996) ghi nhận rằng các thành viên của cộng đồng LGBT thường xuyên gửi tín hiệu cho nhau để xác nhận lẫn nhau. Một trong những cách thể hiện rõ nhất là thông qua hình thể bên ngoài như tư thế đi và sâu hơn là việc trao đổi ánh mắt (Masten A.S., 2001).

Nicholas (2004) khẳng định yếu tố ánh mắt đóng vai trò nhận diện nhau giữa những người đồng tính nam và đồng tính nữ. Ánh mắt đóng vai trò là yếu tố kích hoạt và củng cố những nhìn nhận của người khác đối với bản dạng giới của mình đặc biệt là trong bối cảnh giao tiếp xã hội. Việc giao tiếp mắt để phát ra các tín hiệu bản dạng giới của nhóm đồng tính nam được đặt cho thuật ngữ Gaydar - thuật ngữ này được ghép từ hai khái niệm gay (đồng tính nam) và radar (hệ thống định vị). Có 2 phương thức giao tiếp bằng thị giác chính là nhìn trực tiếp và nhìn chằm chằm. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng gợi ý các tín hiệu khác như tư thế, cử chỉ và nụ cười (Freitas và cộng sự, 1996).

c. Thể hiện giới qua ngôn ngữ

Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt về cách thể hiện giới qua ngôn ngữ ở học sinh đồng tính nữ và đồng tính nam với điểm trung bình chung cả hai nhóm lần lượt là 2,68 và 2,69 ($p > 0,05$).

Bảng 5: Thể hiện giới qua ngôn ngữ

Thể hiện giới qua ngôn ngữ	Dị tính nam	Đồng tính nam	Dị tính nữ	Đồng tính nữ	Giá trị p (*)
	Trung bình (độ lệch chuẩn)				
Tôi thích được gọi bằng các đại từ danh xưng của giới tính đối lập (ví dụ: học sinh nam thích được gọi bằng chị/cô/thím và học sinh nữ thích được gọi bằng anh/chú)	1,02 (0,14)	1,87 (1,25)	1,33 (0,91)	2,74 (1,57)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,107 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,006 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,001
Tôi thường nói về các chủ đề mà các bạn giới tính đối lập quan tâm	1,55 (0,85)	3,33 (1,22)	1,93 (1,04)	2,65 (1,27)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,07 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,017 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,05
Tôi thường dùng tông giọng của giới tính đối lập	1,53 (0,97)	2,71 (1,46)	1,77 (1,01)	2,70 (1,46)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,479 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,004 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,99
Tôi thường dùng các từ đặc trưng/thuật ngữ của cộng đồng LGBTQ+ khi giao tiếp	1,11 (0,31)	2,84 (1,35)	1,48 (0,92)	2,65 (1,61)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,04 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,857

Trung bình tiêu mục	1,30 (0,45)	2,69 (0,87)	1,63 (0,55)	2,68 (0,98)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,003 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: < 0,001 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,99
------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------	---

Ghi chú: (*): Kiểm định Post-Hoc Tukey HSD.

Tuy nhiên có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$) giữa các tiêu mục: học sinh đồng tính nữ thích nhất được gọi bằng các đại từ danh xưng của nam giới ($M = 2,74$) còn học sinh đồng tính nam ngược lại không thích nhất được gọi bằng các đại từ danh xưng của giới nữ ($M = 1,87$); học sinh đồng tính nam lại thường hay nói về chủ đề mà các bạn nữ giới quan tâm ($M = 3,33$) so với học sinh đồng tính nữ ($M = 2,65$).

Học sinh đồng tính nữ thể hiện giới qua ngôn ngữ của nam giới ($M = 2,68$) rõ nét hơn so với học sinh dị tính nữ ($M = 1,63$) ($p < 0,001$).

Tương tự như vậy, học sinh đồng tính nam thể hiện giới qua ngôn ngữ của nữ giới ($M = 2,69$) rõ nét hơn so với học sinh dị tính nam ($M = 1,30$) ($p < 0,001$).

Kulick cho rằng việc sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng đồng tính nam và đồng tính nữ thể hiện rõ quan điểm của họ về chính bản thân cũng như mô tả về những khía cạnh cuộc sống, bao gồm các khái niệm, cách mô tả về tình dục, cái tôi và mối quan hệ của họ khác với ngôn ngữ phổ thông (Kulick, 2000).

3.2. Mục đích thể hiện giới của học sinh đồng tính

Bảng 6: Mục đích thể hiện giới của học sinh đồng tính

Các mục đích	Đồng tính nam	Dị tính nam	Đồng tính nữ	Dị tính nữ	Giá trị p (*)
	Trung bình (độ lệch chuẩn)				
Đề mọi người chấp nhận	3,86 (1,08)	3,07 (1,35)	4,13 (1,10)	3,36 (1,25)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,378 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,002 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,126 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,04 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,842

Đề đòi hỏi sự bình đẳng giới	3,89 (1,07)	3,09 (1,24)	4,04 (1,07)	4,02 (0,99)	Dị tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,002 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,912 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,998 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,948
Đề tìm kiếm bạn bè cùng giới	3,91 (0,95)	2,76 (1,28)	3,78 (1,17)	3,32 (1,02)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,006 Đồng tính nam - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,007 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,023 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,294 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,970
Đề thể hiện năng lực của mình	3,58 (1,23)	3,41 (1,23)	3,09 (1,16)	3,63 (1,12)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,587 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,871 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,640 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,993 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,199 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,373
Đề thể hiện tính cách của mình	4,00 (1,07)	3,30 (3,3)	4,01 (1,07)	4,00 (0,99)	Dị tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,004 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,039 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,99 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,99 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,99

Ghi chú: (*): Kiểm định Post-Hoc Tukey HSD.

So với học sinh dị tính nữ, học sinh nữ đồng tính có tần suất thể hiện giới để mọi người chấp nhận cao hơn ($p < 0,05$) còn học sinh đồng tính nam thể hiện giới với mục đích đòi hỏi sự bình đẳng giới, tìm kiếm bạn bè cùng giới và thể hiện tính cách khi so với học sinh dị tính nam.

Như vậy, có thể học sinh đồng tính nữ phần lớn thể hiện giới với mục đích tâm lý cá nhân còn học sinh đồng tính nam có cả mục đích xã hội và động cơ bên ngoài. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng học sinh đồng tính nam sử dụng trang phục hay thể hiện sự nữ tính sẽ dễ chấp nhận hơn học sinh nữ thể hiện sự nam tính (Brannon L., 2010). Do đó các em học sinh đồng tính nữ sẽ tập trung vào việc tìm kiếm sự chấp nhận trước khi hướng đến các mục tiêu mang tính rộng hơn.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến thể hiện giới qua tự đánh giá học sinh đồng tính

Bảng 7: Các yếu tố ảnh hưởng đến thể hiện giới của học sinh đồng tính

Các yếu tố ảnh hưởng	Đồng tính nam	Dị tính nam	Đồng tính nữ	Dị tính nữ	Giá trị p (*)
	Trung bình (độ lệch chuẩn)				
Do văn hóa - xã hội, truyền thống	2,91 (1,54)	2,51 (1,36)	3,65 (0,98)	3,32 (1,34)	Dị tính nữ - Dị tính nam: < 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,375 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,002 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,360 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,018 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,146
Từ phía gia đình (cha mẹ, ông bà và họ hàng)	3,11 (1,60)	2,55 (1,54)	3,27 (1,63)	3,25 (1,50)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,014 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,03 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,202 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,961 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,99 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,982
Từ phía nhà trường (thầy cô, giám thị, Ban giám hiệu)	2,16 (1,45)	2,04 (1,17)	2,52 (1,27)	2,72 (1,29)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,002 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,962 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,373 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,07 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,902 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,678
Bạn bè cùng lớp, cùng trường	2,33 (1,51)	2,28 (1,20)	2,74 (1,36)	2,91 (1,35)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,008 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,995 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,441 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,087 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,948 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,633
Cảm xúc của học sinh	3,28 (1,66)	2,88 (1,46)	3,87 (1,36)	3,67 (1,16)	Dị tính nữ - Dị tính nam: 0,001 Đồng tính nam - Dị tính nam: 0,355 Đồng tính nữ - Dị tính nam: 0,013 Đồng tính nam - Dị tính nữ: 0,438 Đồng tính nữ - Dị tính nữ: 0,933 Đồng tính nữ - Đồng tính nam: 0,367

Ghi chú: (*): Kiểm định Post-Hoc Tukey HSD.

Có ghi nhận sự khác biệt về yếu tố ảnh hưởng đến việc thể hiện giới ở học sinh đồng tính nam và học sinh dị tính nam. Trong đó, học sinh đồng tính nam bị yếu tố gia đình ảnh hưởng nhiều hơn so với học sinh dị tính nam (điểm ảnh hưởng trung bình lần lượt là 3,11 và 2,55; $p < 0,05$).

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhận thấy sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa - xã hội và truyền thống đến việc thể hiện giới ở học sinh đồng tính nữ so với học sinh dị tính nữ với điểm trung bình lần lượt là 3,65 và 3,32 ($p < 0,05$).

Yếu tố cảm xúc ảnh hưởng lớn nhất đến việc thể hiện giới của học sinh đồng tính. Kết quả này có sự khác biệt so với một số nghiên cứu tại nước ngoài khi đều chỉ ra yếu tố trường học, giáo viên và bạn bè mới thật sự là yếu tố ảnh hưởng. Nghiên cứu của Mạng lưới hỗ trợ cho thanh thiếu niên LGBT bị kỳ thị và phân biệt đối xử đã nhận thấy, môi trường học đường ẩn chứa nhiều yếu tố nguy cơ với việc thanh thiếu niên LGBT bị bắt nạt, tấn công bằng lời nói và thậm chí là thể lý (GLSEN, 2002). Một cuộc khảo sát quốc gia của Kosciw Joseph và cộng sự (2012) tại Hoa Kỳ cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến việc thể hiện giới của những người dưới 18 tuổi bao gồm: các bình luận tiêu cực của bạn bè đồng trang lứa về xu hướng tính dục (chiếm 71%) và thể hiện giới (chiếm 61%), các bình luận tiêu cực của giáo viên về xu hướng tính dục (chiếm 57%) và thể hiện giới (chiếm 57%), bị quấy rối bằng lời nói từ người khác về xu hướng tính dục (chiếm 82%) và thể hiện giới (chiếm 64%), bị quấy rối bằng hành vi từ người khác về xu hướng tính dục (chiếm 38%) và thể hiện giới (chiếm 27%) (Joseph và cộng sự, 2012).

Sự khác biệt này phần nào cho thấy gia đình vẫn chưa nhìn nhận đúng về xu hướng tính dục và nhu cầu thể hiện giới ở những người trẻ tuổi. Thêm vào đó là văn hóa truyền thống phần nào còn chưa cởi mở đã tác động tiêu cực đến việc nhìn nhận của họ về giới, thể hiện giới của học sinh. Theo Burke (1991) đã kết luận rằng phản hồi, nhận xét của người xung quanh không tương thích với bản dạng của một người có thể khiến họ đau khổ và do đó họ sẽ tự điều chỉnh bản dạng của chính mình như là một cách ứng phó với những khó khăn.

4. Kết luận

Tại một số trường THPT trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, học sinh đồng tính nam và đồng tính nữ đều có nhu cầu thể hiện giới nghiêng về giới tính đối lập cao và rõ nét hơn so với học sinh dị tính nam và dị tính nữ. Cụ thể, các em học sinh đồng tính nam thể hiện nam tính yếu hơn so với học sinh dị tính nam và các em học sinh đồng tính nữ thể hiện nữ tính yếu hơn so với học sinh dị tính nữ. Tuy nhiên, việc thể hiện này đôi khi mang tính vi phạm nội quy hoặc không phù hợp với môi trường học đường, nên các em cần được hỗ trợ thêm về kỹ năng trong việc thể hiện giới của bản thân.

Có những ưu tiên khác nhau trong mục đích thể hiện giới, các em đồng tính nữ ưu tiên thể hiện giới với mục đích để mọi người chấp nhận còn các em đồng tính nam ưu tiên thể hiện giới để đòi hỏi sự bình đẳng giới, tìm kiếm bạn bè cùng giới và thể hiện tính cách. Biết được điều này, nhà trường có thể giúp các em học sinh đồng tính hiểu được xu hướng của bản thân, có những chuyên đề riêng dành cho học sinh đồng tính nữ cũng như dành riêng cho học sinh đồng tính nam.

Nghiên cứu cũng cho thấy, các em học sinh đồng tính nam và nữ đều chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ chính yếu tố cảm xúc cá nhân của mình trong việc thể hiện giới của bản thân chứ không chỉ từ các yếu tố bên ngoài cá nhân như các yếu tố văn hóa - xã hội và truyền thống, yếu tố gia đình, từ phía nhà trường hay bạn bè cùng lớp, cùng trường nên các em cũng cần được hỗ trợ tâm lý cảm xúc cá nhân. Tuy vậy, các em học sinh đồng tính nữ chịu nhiều ảnh hưởng từ văn hóa xã hội truyền thống hơn học sinh đồng tính nam.

Chú thích:

(1): LGBTQ+ là các chữ cái viết tắt của Lesbian (đồng tính nữ), Gay (đồng tính nam), Bisexual (người song tính) và Transgender (người chuyển giới), Queer (hoặc Questioning) là những người vẫn còn đang trong giai đoạn tìm hiểu về mình, đôi khi người ta cũng đặt thêm dấu “+” ở sau các chữ cái trên và viết là LGBTQ+, như một cách để thừa nhận sự tồn tại của các xu hướng và bản dạng giới tính khác chưa được liệt kê.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Luật Giáo dục năm 2019 (Luật số 43/2019/QH14).
2. Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và Dân số (2011). *Phân biệt đối xử là bạo lực trên cơ sở xu hướng tính dục và bản dạng giới trong trường học*.
3. Viện Xã hội học và Viện Nghiên cứu xã hội (2011). *Quan điểm xã hội đối với đồng tính và hôn nhân đồng giới*.

Tài liệu tiếng Anh

4. Brannon L. (2010). *Gender: Psychological perspectives (6th Edition)*. Pearson.
5. Burke P.J. (1991). *Identity processes and social stress*. American Sociological Review. Vol. 56 (6). P. 836 - 849.
6. Carroll, et al. (2002). *Role of appearance and nonverbal behaviors in the perception of sexual orientation among lesbians and gay men*. Psychol Rep. Vol. 91 (1). P. 115 - 122.

7. Edward E.J. (1984). *Social stigma: The psychology of marked relationships*. W.H. Freeman and Co.
8. Freitas et.al. (1996). *Communities, commodities, cultural space, and style*. J. Homosex. Vol. 31 (1-2). P. 83 - 107.
9. Gay Lesbian and Straight Education Network (GLSEN) (2002). *School climate survey*. Available from: <https://www.loc.gov/item/lcwaN0008342/>.
10. Gill Foundation (2014). *Gender expression*. Available from: <https://annualreports.gillfoundation.org/within-colorado/gender-expression-toolkit/gender-expression/>.
11. Greytak et al. (2016). *From teasing to torment: School climate revisited - A survey of U.S. secondary school students and teachers*. New York. Gay, Lesbian and Straight Education Network.
12. Joseph et al. (2012). *The 2011 national school climate survey. The experiences of lesbian, gay, bisexual and transgender youth in our nation's schools*. Gay, Lesbian and Straight Education Network.
13. Kann et.al. (2016). *Sexual identity, sex of sexual contacts, and health-related behaviors among students in grades 9 - 12 - United States and Selected Sites, 2015*. MMWR Surveill Summ. Vol. 65 (9). P. 1 - 202.
14. Kulick D. (2000). *Gay and lesbian language*. Annual Review of Anthropology. Vol. 29. P. 243 - 285.
15. Masten A.S. (2001). *Ordinary magic: Resilience processes in development*. American Psychologist. Vol. 56 (3). P. 227 - 238.
16. Nicholas C.L. (2004). *Gaydar: Eye-gaze as identity recognition among gay men and lesbians*. Sexuality and Culture. Vol. 8 (1). P. 60 - 86.
17. Office for National Statistics (2020). *Sexual orientation, UK: 2018*. Experimental statistics on sexual orientation in the UK in 2018 by region, sex, age, marital status, ethnicity and socio-economic classification.
18. Ontario Human Rights (2016). *Gender identity and Gender expression*.